

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình:
Trung tâm dịch vụ du lịch hỗ trợ phát huy giá trị cụm di tích
xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Trung tâm dịch vụ du lịch hỗ trợ phát huy giá trị cụm di tích xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc;

Xét đề nghị của UBND huyện Vĩnh Lộc Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 20/9/2016 và Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6557/SXD-HĐXD ngày 14/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Trung tâm dịch vụ du lịch hỗ trợ phát huy giá trị cụm di tích xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Trung tâm dịch vụ du lịch hỗ trợ phát huy giá trị cụm di tích xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.

2. Thuộc dự án đầu tư xây dựng: Trung tâm dịch vụ du lịch hỗ trợ phát huy giá trị cụm di tích xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.

3. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

4. Chủ đầu tư: UBND huyện Vĩnh Lộc.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa.

6. Nhà thầu khảo sát, lập thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Tây Đô.

7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu:

7.1. Khu trung tâm dịch vụ:

7.1.1. Nhà Trung tâm thông tin, điều hành tuyến, điểm du lịch:

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, kích thước 10,8m x 21,6m; diện tích xây dựng 272,2m²; chiều cao sàn là 3,9m; chiều công trình tính từ cốt 0.00 lên đỉnh mái 6,9m; cốt 0.00 là cốt nền cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,55m

- Mặt bằng bố trí không gian làm việc 200,5m²; sảnh chính + hành lang 39,0m²;

- Tường xây gạch không nung VXM 75#; nền lát gạch GRANIT 800x 800 VXM 75#; xây và trát tường VXM 75# dày 15; trần trát VXM 75# dày 20; mặt tường trong nhà sơn màu; ngoài nhà ốp gạch thẻ kết hợp sơn màu; mái lợp ngói mũi hài; hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa gỗ panô kính; bậc tam cấp gạch đặc VXM 50#, mặt bậc, cổ bậc ốp đá granit màu xanh đen; lan can hành lang xây gạch, hoa văn trang trí bằng bê tông.

b) Giải pháp kết cấu:

Móng sử dụng móng đơn BTCT 200#; giằng móng BTCT 200# trên tường móng xây bằng đá hộc VXM 75#. Cột tròn, dầm, sàn, mái dốc dùng BTCT 200#.

c) Nội dung khác: Thiết kế hệ thống điện, PCCC, chống mối đồng bộ.

7.1.2. Nhà bảo vệ:

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, kích thước 5,7m x 5,7m; diện tích xây dựng 41,4m²; chiều cao sàn là 3,6m; chiều cao công trình tính từ cốt 0.00 lên đỉnh mái 5,7m; cốt 0.00 là cốt nền cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,45m.

- Tường xây gạch không nung VXM 75#; nền lát gạch GRANIT 800x 800 VXM 75#; xây và trát tường VXM 75# dày 15; trần trát VXM 75# dày 20; mặt tường trong nhà sơn màu; ngoài nhà ốp gạch thẻ kết hợp sơn màu; mái lợp ngói mũi hài; hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa gỗ panô kính; bậc tam cấp gạch đặc VXM 50#, mặt bậc, cổ bậc ốp đá granit.

b) Giải pháp kết cấu:

Móng sử dụng móng đơn BTCT 200#; giằng móng BTCT 200# trên tường móng xây bằng đá hộc VXM 75#. Cột, dầm, sàn, mái dốc dùng BTCT 200#.

c) Nội dung khác: Thiết kế hệ thống điện trong nhà đồng bộ.

7.1.3. Nhà vệ sinh:

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, kích thước 6,3m x 6,3m; diện tích xây dựng 50m²; chiều cao sàn là 3,3m; chiều cao công trình tính từ cốt 0.00 lên đỉnh mái 5,4m; cốt 0.00 là cốt nền cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,45m.

- Tường xây gạch không nung VXM 75#; nền lát gạch chống trơn 300x300 VXM 75#; xây và trát tường VXM 75# dày 15; trần trát VXM 75# dày 20; mặt tường trong nhà sơn màu; ngoài nhà ốp gạch thẻ kết hợp sơn màu; mái lợp ngói mũi hài; hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép; bậc tam cấp gạch đặc VXM 50#, mặt bậc, cổ bậc ốp đá granit.

b) Giải pháp kết cấu:

Móng sử dụng móng đơn BTCT 200#; giằng móng BTCT 200# trên tường móng bằng đá hộc VXM 75#. Cột, dầm, sàn, mái dốc dùng BTCT 200#.

c) Nội dung khác: Thiết kế hệ thống điện, cấp thoát nước đồng bộ; cấp nước sử dụng hệ thống giếng khoan, máy bơm, bể xử lý nước.

7.1.4. Nhà chờ xe điện:

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, kích thước 3,5mx18,0m; diện tích xây dựng 80m²; chiều cao công trình tính từ cốt 0.00 lên đỉnh mái 2,8 m; cốt 0.00 là cốt nền cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,1m.

- Nền đồ BT và láng VXM 75#; mái lợp tôn.

b) Giải pháp kết cấu:

Móng sử dụng móng đơn BTCT 200#, chò bản mã và bu lông để liên kết cột thép. Cột, kèo, xà gồ bằng thép hình, sơn chống gỉ 1 lớp và sơn màu 2 nước.

7.1.5. Nhà trạm bơm:

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, kích thước 2,4mx2,4m; diện tích xây dựng 9,24m²; chiều cao sàn là 2,5m; chiều cao công trình tính từ cốt 0.00 lên đỉnh mái 2,85m; cốt 0.00 là cốt nền cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,3m.

- Tường xây gạch không nung VXM 75#; nền đồ BT và láng VXM 75#; xây và trát tường VXM 75# dày 15; trần trát VXM 75# dày 20; mặt tường trong nhà sơn màu; ngoài nhà ốp gạch thẻ kết hợp sơn màu; mái lát gạch thông tâm tôn sàn; hệ thống cửa đi sử dụng cửa nhựa lõi thép; bậc tam cấp gạch đặc VXM 50#, mặt bậc, cổ bậc ốp đá granit.

b) Giải pháp kết cấu:

Móng băng dưới tường xây đá hộc, vữa XM 75#, mặt móng được gia cố bằng giằng BTCT. Sàn BTCT 200#.

7.1.6. Tường rào:

- Hàng rào hoa sắt: Trụ hàng rào xây gạch VXM 75#, khoảng cách 3,18m/trụ, cao 1.4m, xây gạch không trát với tổng chiều dài 276m. Hoa sắt hàng rào thép vuông 16x16 liên kết khung thép hộp 40x40 gắn với các trụ gạch bằng bắt sắt. Toàn bộ hoa sắt hàng rào được sơn 1 nước sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu xanh lá cây đậm.

- Hàng rào gạch: Trụ hàng rào xây gạch VXM 75#, khoảng cách 3,3m/trụ, cao 2.11m, trát VXM 75# với tổng chiều dài 74,6m; tường rào giữa các trụ bố trí ô thoáng chữ thọ bằng BTCT đúc sẵn. Toàn bộ phần xây gạch hàng rào VXM 75#, trát VXM 75#, sơn màu 03 nước; móng tường rào xây đá hộc VXM 75# kết hợp giằng BTCT.

7.1.7. Hạ tầng kỹ thuật:

- San nền: Cao độ san nền cao nhất 10,80m; cao độ san nền thấp nhất 10,41 m; độ dốc san nền $i \geq 0,3\%$; vật liệu san nền bằng đất đắp đầm chặt K90.

- Sân đường nội bộ, bó vỉa vườn hoa cây xanh:

+ Kết cấu sân đường nội bộ và cổng vào trung tâm gồm các lớp: BTXM đá 1x2 250# dày 15cm; lớp giấy dầu chống mất nước; cấp phối đá dăm loại II dày 15cm.

+ Kết cấu sân để xe điện, xe khách và lối ra gồm các lớp: Lát đá băm mặt KT 10x10x10cm; đệm VXM 50# dày 3cm; BTXM đá 4x6 100# dày 20cm.

+ Kết cấu đường gom gồm các lớp: Láng nhựa 3 lớp TCN 4,5kg/m² dày 3,5cm; lớp đá dăm tiêu chuẩn lớp trên dày 15cm; lớp đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 15cm; lớp đất đắp đầm chặt K95 dày 30cm.

+ Bó vỉa bao khuôn viên, hồ trồng cây: Sử dụng vỉa đá KT 18x30x100cm trong đường thẳng và KT 18x30x40cm trong đường cong.

+ Bó vỉa hè: Sử dụng vỉa đá KT 18x30x100cm trong đường thẳng và KT 18x30x40cm trong đường cong. Đoạn lối ra vào sử dụng bó vỉa chìm KT 18x20x100cm trong đường thẳng và KT 18x20x40cm trong đường cong.

+ Bó vỉa dải phân cách: Sử dụng vỉa đá KT 18x50x100cm trong đường thẳng và KT 18x50x40cm trong đường cong.

+ Kết cấu lát hè gồm các lớp: Lát đá KT 20x20x5cm; đệm VXM 50# dày 3cm; lớp cát gia cố xi măng 6% dày 7cm.

- Hệ thống thoát nước: Hệ thống thoát nước mưa kết hợp thoát nước thải sử dụng công tròn ly tâm BTCT D300 và D600 đúc sẵn và mương nắp đan BxH=40x60. Hoàn trả mương thủy lợi bị lấp do san lấp bằng công tròn ly tâm BTCT D800 đúc sẵn. Trên các tuyến ống có bố trí hệ thống các hố ga thăm, hố thu, hố dầu nổi.

- Cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà: Nguồn điện dự kiến lấy tại trạm biến áp Vĩnh Hùng 6: 180KVA-35/0,4KV. Điện từ tủ điện tổng cấp cho các tủ điện phụ của từng hạng mục công trình. Chiếu sáng ngoài nhà sử dụng hệ thống cột đèn cao áp và đèn trang trí sân vườn bằng loại đèn cầu 4 bóng.

- Cấp nước ngoài nhà:

+ Nguồn nước dự kiến lâu dài được lấy từ đường ống cấp nước Quốc lộ 217 bằng đường ống thép tráng kẽm D32 chôn ngầm dẫn vào bể chứa nước ngầm sau đó phân phối đến các hạng mục công trình trong dự án; trước mắt nguồn nước chính được lấy từ giếng khoan, bơm hút bằng máy bơm vào bể chứa nước ngầm sau đó phối cho các hạng mục.

+ PCCC ngoài nhà: Nguồn cấp nước lấy từ bể ngầm qua hệ thống ống thép tráng kẽm D100 chôn ngầm đến 02 trụ cứu hỏa ngoài nhà.

7.2. Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư:

- San nền với độ dốc $i \geq 0,3\%$; cao độ san nền cao nhất 10,59 m; cao độ san nền thấp nhất 10,17 m; vật liệu san nền bằng đất đắp đầm chặt K90.

- Hệ thống thoát nước:

+ Sử dụng mương xây gạch BxH=40x60; đoạn qua đường sử dụng mương nắp đan BTCT chịu lực.

+ Hoàn trả mương thủy: Sử dụng cống tròn ly tâm BTCT D600 kết hợp mương xây gạch BxH=100x140 cm.

- Đường giao thông nội bộ:

+ Quy mô mặt cắt ngang: Chiều rộng mặt đường Bm=7,5m; chiều rộng vỉa hè Bh=2m+5m.

+ Kết cấu mặt đường gồm các lớp: BTXM đá 1x2 250# dày 18cm; lớp giấy dầu chống mất nước; lớp cấp phối đá dăm loại II dày 15cm; đất đắp đầm chặt K95.

- Đường gom:

+ Quy mô mặt cắt ngang: Chiều rộng mặt đường Bm=7,0m; chiều rộng dải phân cách với Quốc lộ 217 Bpc=2m; chiều rộng vỉa hè bên phải tuyến Bh=7,5m.

+ Kết cấu mặt đường gồm các lớp: Lát nhựa 3 lớp TCN 4,5kg/m² dày 3,5cm; lớp đá dăm tiêu chuẩn lớp trên dày 15cm; lớp đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 15cm; lớp đất đắp đầm chặt K95 dày 30cm.

- Hè đường:

+ Kết cấu lát hè gồm các lớp: Lát đá KT 20x20x5cm; đệm VXM 50# dày 3cm; lớp cát gia cố xi măng 6% dày 7cm. Khóa hè xây gạch khung nung VXM 50#.

+ Bó vỉa: Sử dụng bó vỉa đá KT 20x26x100cm trong đoạn thẳng và KT 20x26x40 trong đoạn cong.

+ Bó vỉa dải phân cách: Sử dụng vỉa đá KT 18x50x100cm trong đường thẳng và KT 18x50x40cm trong đường cong.

- Cấp điện: Đầu tư tuyến cáp ngầm và tủ điện phân phối cho khu dân cư tái định cư.

8. Tổng dự toán xây dựng: 21.562.795.000 đồng

(Hai mươi một tỷ, năm trăm sáu hai triệu, bảy trăm chín lăm nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	17.075.123.264 đồng;
- Chi phí thiết bị	320.000.000 đồng;
- Chi phí QLDA	396.608.810 đồng;
- Chi phí TVĐTXD	1.018.580.220 đồng;
- Chi phí khác	906.946.945 đồng;
- Chi phí dự phòng	1.845.535.465 đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

9. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh 38.000 triệu đồng (trong đó chi phí bồi thường vật kiến trúc, tài sản trên đất và hạ tầng tái định cư không quá 14.000 triệu đồng); UBND huyện Vĩnh Lộc chịu trách nhiệm bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ dân theo hình thức đổi đất tương ứng với phần chi phí bồi thường đất ở 8.000 triệu đồng.

Điều 2. Giao UBND huyện Vĩnh Lộc (Chủ Đầu tư) chịu trách nhiệm toàn diện trong tổ chức quản lý thực hiện đầu tư xây dựng công trình. Quá trình thực hiện đầu tư, tổ chức nghiệm thu chi tiết khối lượng, chất lượng theo thực tế và thiết kế, bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình được duyệt; thanh quyết toán công trình theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, VX (2).
- QĐ55/2016/NĐb.

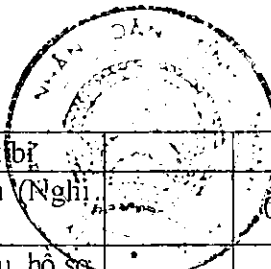

Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG
Công trình: Trung tâm dịch vụ du lịch hỗ trợ phát huy giá trị cụm di tích
xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.

(Kèm theo Quyết định số: 4492/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành Tiền
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd		17,075,123,264
1	Trung tâm thông tin, điều hành tuyến và điểm du lịch		Dự toán chi tiết	2,236,093,684
2	Nhà bảo vệ		Dự toán chi tiết	499,096,430
3	Nhà vệ sinh		Dự toán chi tiết	604,217,566
4	Bãi đỗ xe		Dự toán chi tiết	1,429,868,662
5	Bến xe điện		Dự toán chi tiết	681,080,730
6	Nhà chờ xe điện		Dự toán chi tiết	76,879,589
7	Sân đường, bó vỉa, bồn hoa cây xanh		Dự toán chi tiết	2,958,483,261
8	Tường rào		Dự toán chi tiết	1,103,479,134
9	Thoát nước		Dự toán chi tiết	1,018,994,629
10	San nền		Dự toán chi tiết	2,090,890,274
11	Cấp nước ngoài nhà + PCCC ngoài nhà		Dự toán chi tiết	412,163,268
12	Cấp điện ngoài nhà		Dự toán chi tiết	606,565,003
13	Đường gom		Dự toán chi tiết	478,603,766
14	Nhà đặt trạm bơm		Dự toán chi tiết	61,154,552
15	San nền (Khu tái định cư)		Dự toán chi tiết	1,118,184,469
16	Thoát nước (Khu tái định cư)		Dự toán chi tiết	185,027,618
17	Bó vỉa, lát hè, hồ trồng cây (Khu tái định cư)		Dự toán chi tiết	646,249,244
18	Mặt đường bê tông xi măng (Tái định cư)		Dự toán chi tiết	137,299,041
19	Cấp điện (Khu tái định cư)		Dự toán chi tiết	168,965,300
20	Đường gom (Khu tái định cư)		Dự toán chi tiết	561,827,046
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb		320,000,000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	$2,280\% \times (Gxd + Gtb)$	396,608,810
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	$1 + \dots + 13$	1,018,580,220
1	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình		1608/QĐ-UBND	70,083,200
2	Chi phí lập dự án đầu tư		1608/QĐ-UBND	112,175,000
3	Chi phí lập quy hoạch		1608/QĐ-UBND	44,423,000
4	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư		1608/QĐ-UBND	16,745,000
5	Chi phí thiết kế BVTC		$1.836\% \times Gxd$	313,499,263
6	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công		$0.147\% \times Gxd$	25,100,431
7	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		$0.142\% \times Gxd$	24,246,675
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		$0.276\% \times Gxd$	47,127,341
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị		$0.236\% \times Gtb$	755,200
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng		$1.916\% \times Gxd$	327,159,362



11	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		$0.643\% \times G_{tb}$	2,057,600
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)		$0.1\% \times \text{Dự toán gói thầu}$	17,604,074
13	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)		$0.1\% \times \text{Dự toán gói thầu}$	17,604,074
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk	1+...+9	906,946,945
1	Chi phí bảo hiểm công trình		$0.3\% \times G_{xd}$	51,225,370
2	Chi phí hạng mục chung		Dự toán chi tiết	528,950,739
3	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư		1608/QĐ-UBND	6,900,000
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)		1608/QĐ-UBND	43,700,000
5	Chi phí kiểm toán độc lập		1608/QĐ-UBND	151,800,000
6	Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy (Thông tư 150/2014/TT-BTC)		1608/QĐ-UBND	27,445,000
7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)		$0.05\% \times \text{Dự toán gói thầu}$	8,802,037
8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)		$0.05\% \times \text{Dự toán gói thầu}$	8,802,037
9	Chi phí công tác giám sát, đánh giá đầu tư (Nghị định 84/2015/NĐ-CP)		$20\% \times G_{qlđt}$	79,321,762
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	1+2	1,845,535,465
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		$(I+II+...+V) \times 5\%$	985,862,962
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá		$(I+II+...+V) \times 4.36\%$	859,672,503
	TỔNG CỘNG:	Gtmdt	I+II+III+IV+V+VI	21,562,794,703
	LÀM TRÒN			21,562,795,000